CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Thép Thủ Đức - VNSTEEL

Ngày 30/06/2025	8,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	4.8%	-	-

DT thuần
Q2/25
548
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 147| 36.7%
YoY: ▲ 204| 59.3%

LN thuần
Q2/25
3.36
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.66| 24.3%
YoY: ▲ 9.88| 151%

LN sau thuế
Q2/25
2.59
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.43| 19.8%
YoY: ▲ 8.42| 144%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
0.6%
YoY: +/-▼ 0.1%

ROE (TTM)
Q2/25
3.9%
YoY: +/-▲ 3.9%

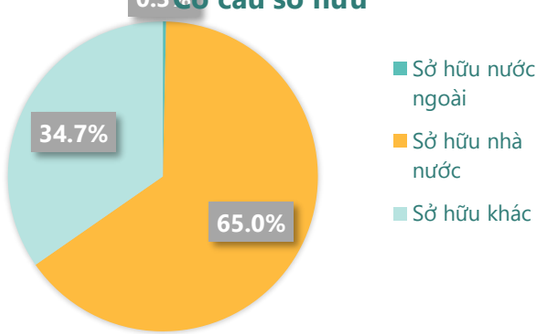
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,000 - 18,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	106
Số lượng CPLH (CP)	12,225,393
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,030
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	1.60
EPS	682
P/E	12.8

DT thuần
6T 2025
949
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 266| 39.1%

LN thuần
6T 2025
6.06
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 13.0| 187%

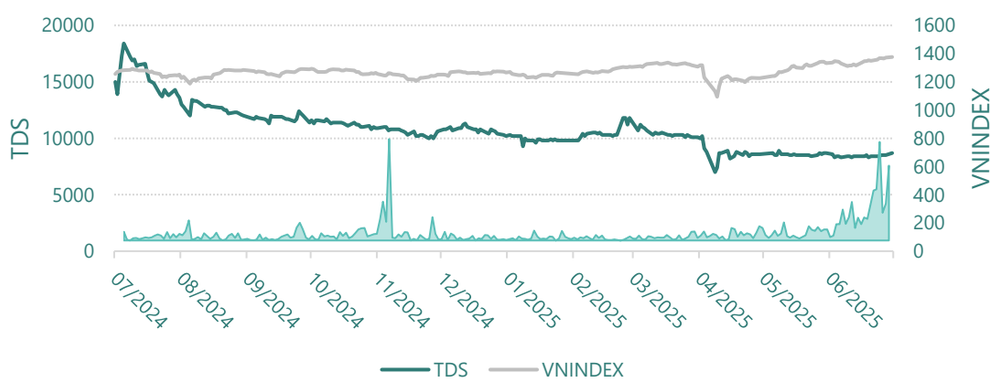
LN sau thuế
6T 2025
4.75
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.82| 255%

Cơ cấu sở hữu

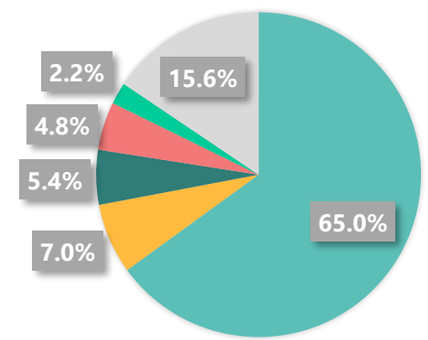


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

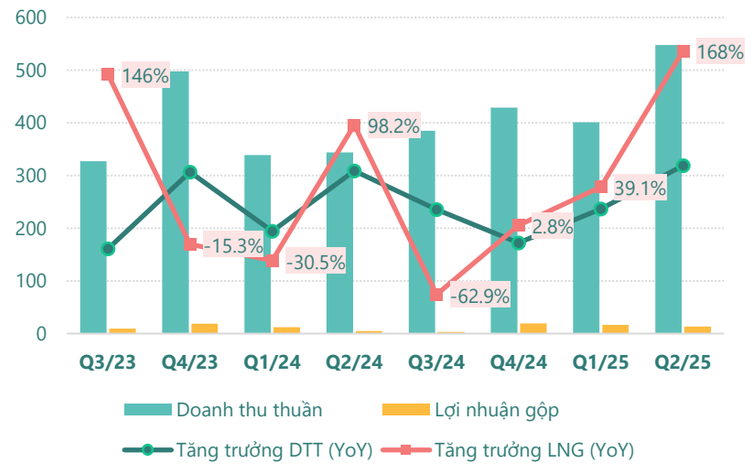


- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP
- Lê Bá Phương (Thành viên HĐQT)
- Trịnh Chính Sinh
- CTCP Gemadept
- Nguyễn Thị Thủy
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

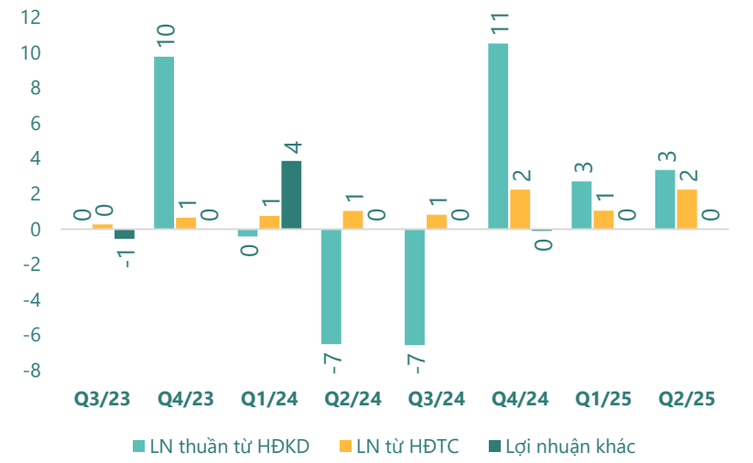
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



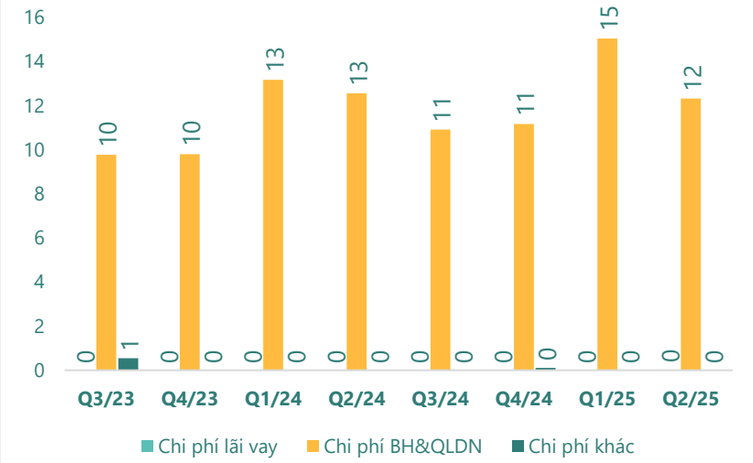
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



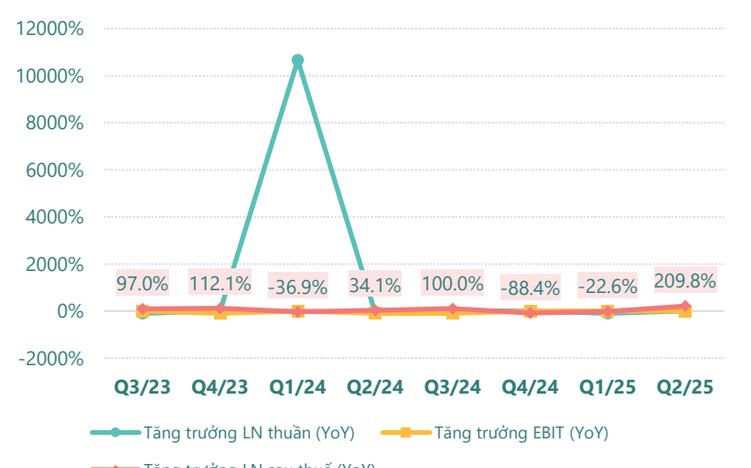
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



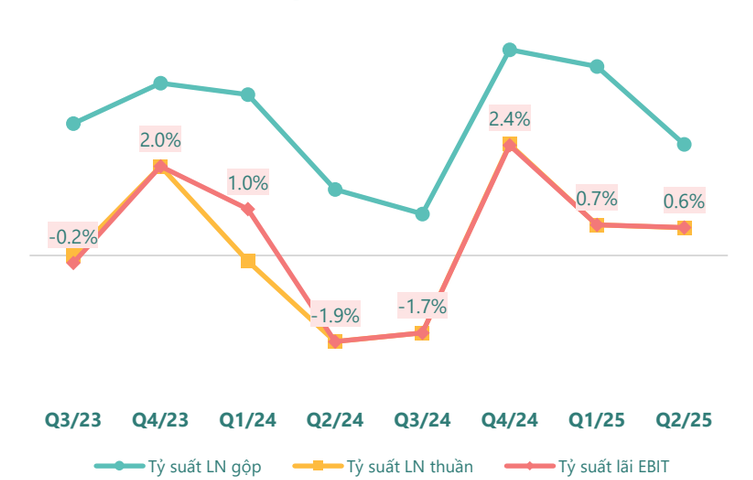
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



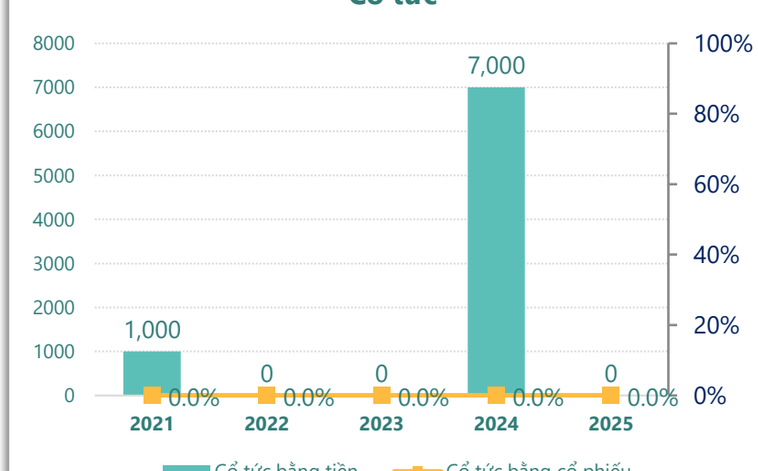
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

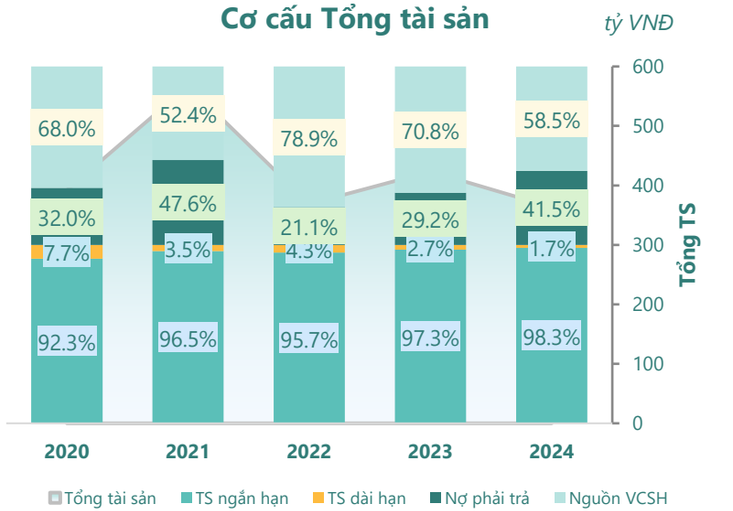
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

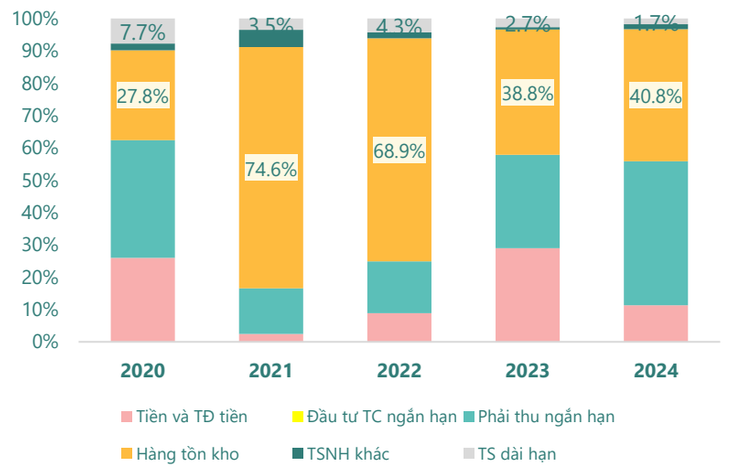
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



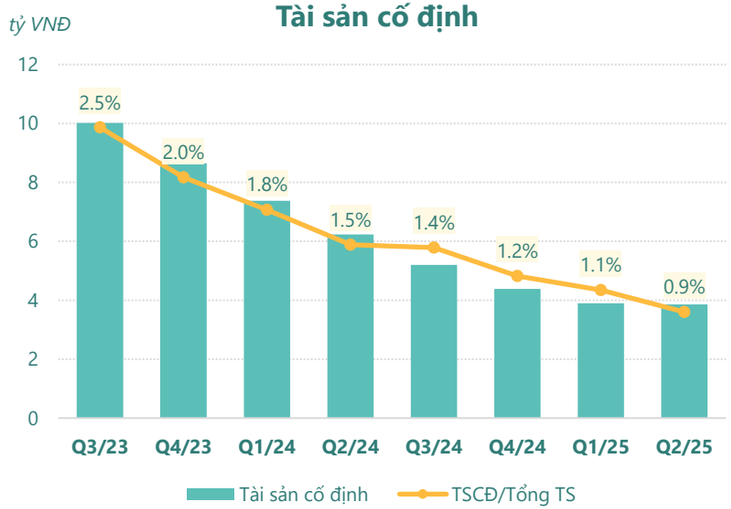
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



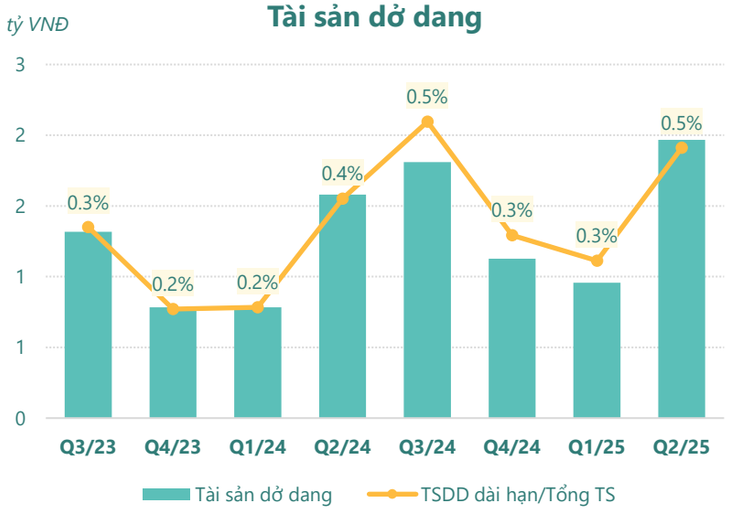
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



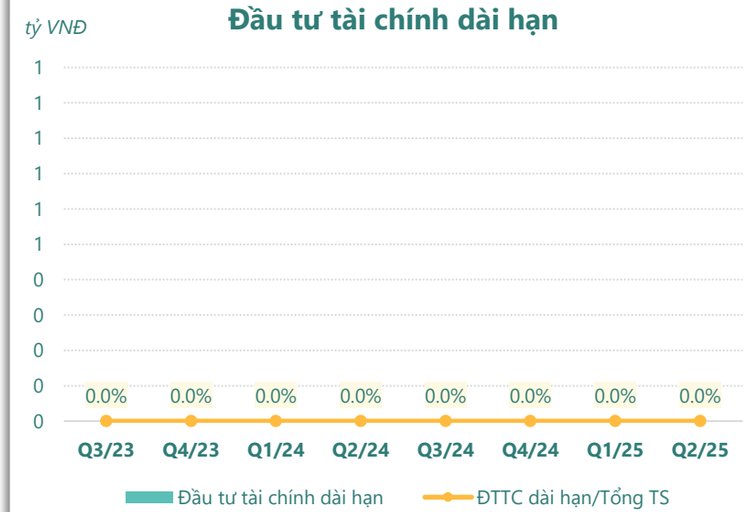
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



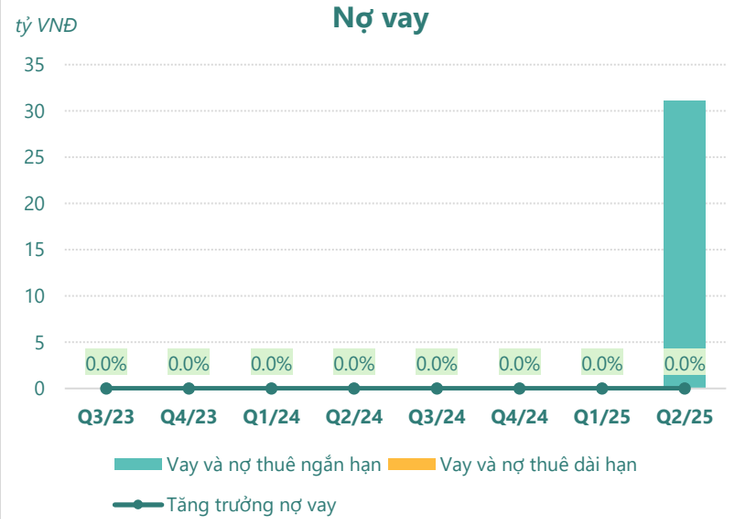
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

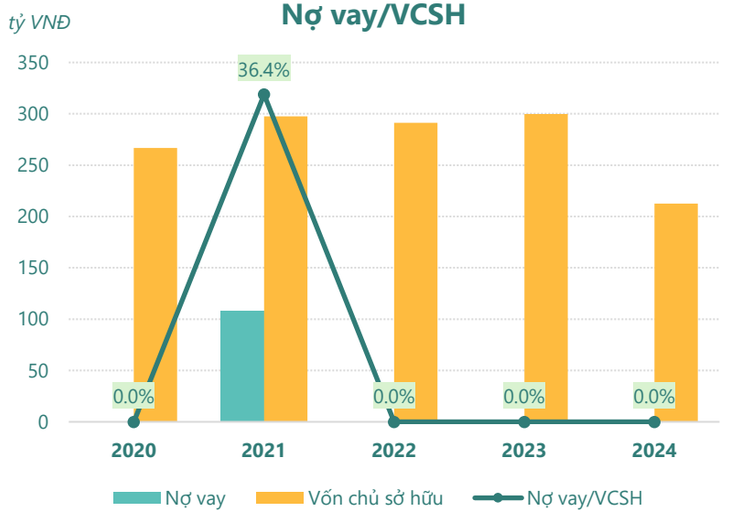
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

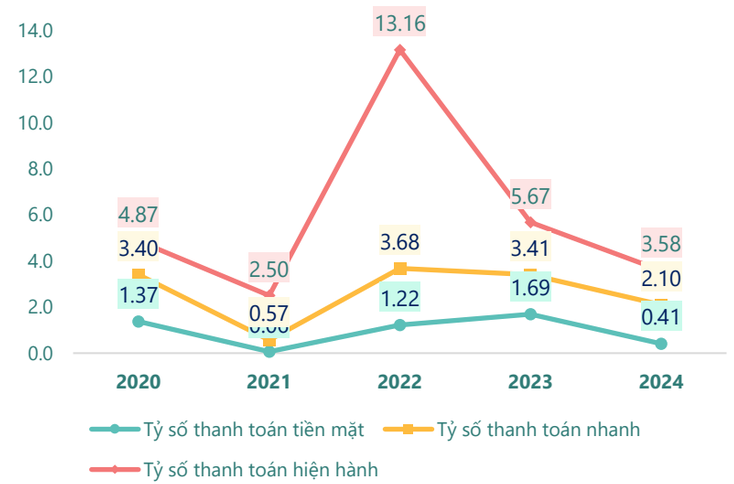
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



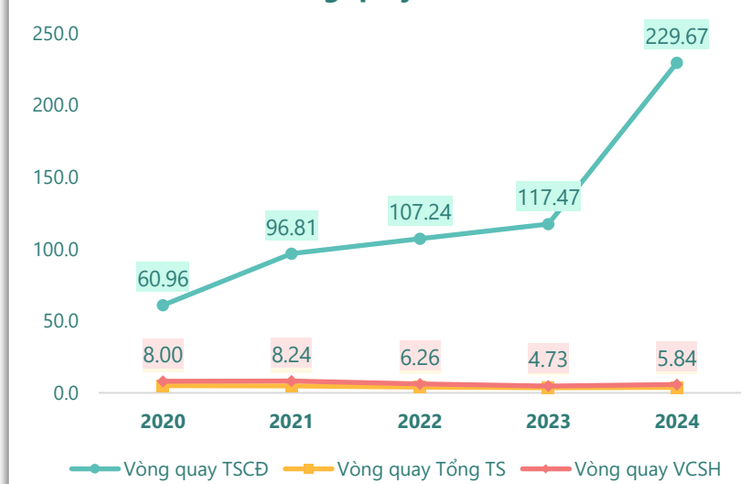
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



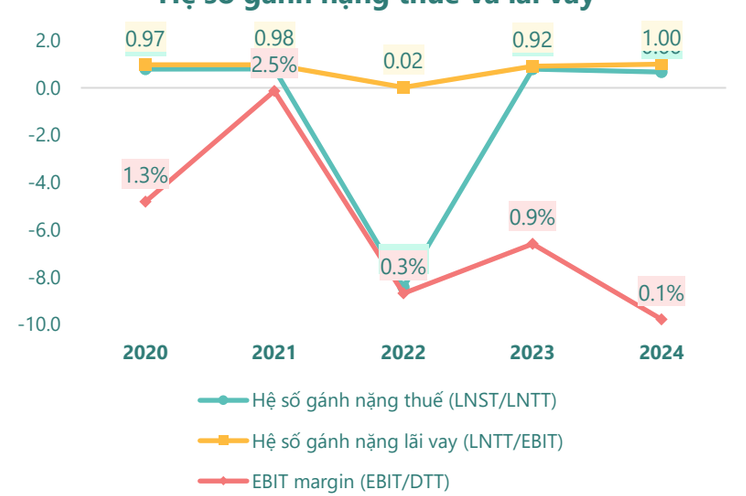
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



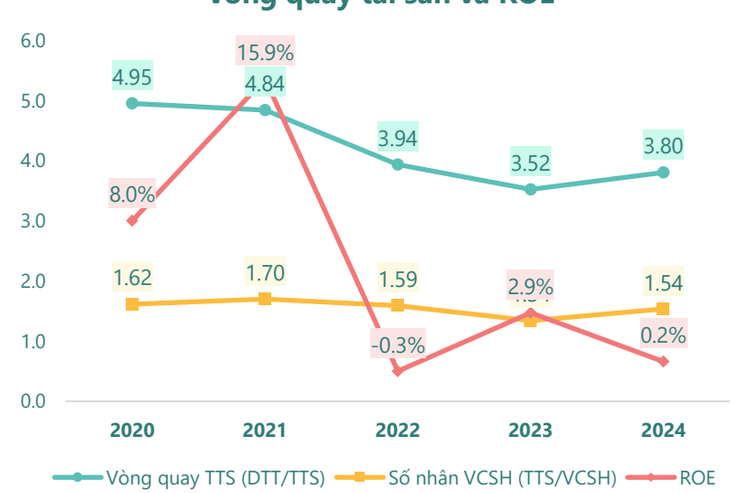
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



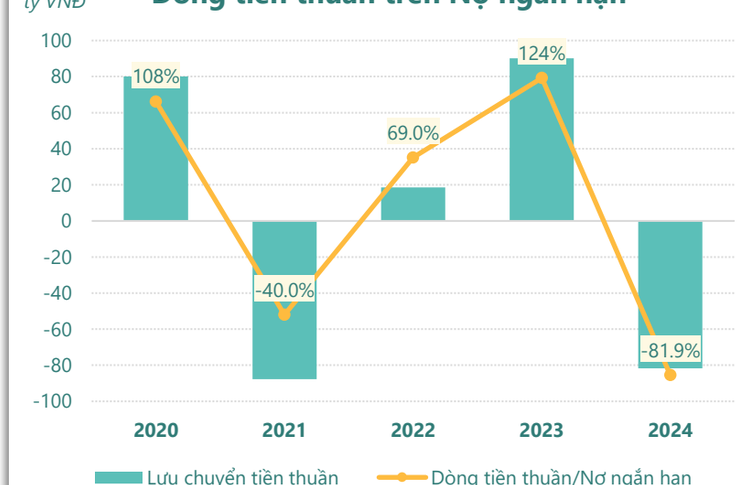
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**548**	**344**	**59.3%**	**949**	**683**	**39.1%**
Giá vốn hàng bán	535	339	57.7%	919	666	38.1%
Lợi nhuận gộp	13.4	5.00	169%	30.1	17.0	77.2%
Doanh thu HĐTC	2.35	1.03	129%	3.53	1.78	98.2%
Chi phí TC	0.11	0.00		0.24	0.00	7902%
Chi phí lãi vay	0.03	0.00		0.03	0.00	23383%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	3.83	3.07	24.9%	6.91	5.91	16.9%
Chi phí QLDN	**8.49**	**9.49**	**-10.5%**	**20.5**	**19.8**	**3.2%**
LN thuần từ HĐKD	3.36	-6.52	151%	6.06	-6.94	187%
Lợi nhuận khác	**0**	**0.00**		**0**	**3.87**	**-100%**
LN trước thuế	3.36	-6.52	151%	6.06	-3.07	298%
Lợi nhuận sau thuế	**2.59**	**-5.83**	**144%**	**4.75**	**-3.07**	**255%**
LNST của CĐ cty mẹ	**2.59**	**-5.83**	**144%**	**4.75**	**-3.07**	**255%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-54.2	-3.13	84.4	-26.5	13.0	-45.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.02	0.24	1.05	0.77	0.13	-0.24
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.00	0.00	-85.1	-0.21	-0.01	31.1
Tiền đầu kỳ	123	69.5	66.6	67.0	41.1	54.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-53.2**	**-2.90**	**0.36**	**-25.9**	**13.2**	**-14.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.01	0	0.00	0	0.01
Tiền cuối kỳ	69.5	66.6	67.0	41.1	54.2	39.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**429**	**363**	**18.0%**
Tài sản ngắn hạn	422	357	18.2%
Tiền và tương đương tiền	39.8	41.1	-3.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	141	162	-13.0%
Hàng tồn kho	220	148	48.4%
Tài sản ngắn hạn khác	21.3	5.81	266%
Tài sản dài hạn	**7.03**	**6.31**	**11.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	3.86	4.38	-12.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.97	1.13	74.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**1.21**	**0.80**	**50.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	212	151	40.5%
Nợ ngắn hạn	**161**	**99.7**	**61.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	31.1	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	73.2	70.3	4.1%
Nợ dài hạn	51.0	51.0	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**217**	**213**	**2.1%**
Vốn chủ sở hữu	**217**	**213**	**2.1%**
Vốn điều lệ	122	122	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)